



bìng dǎo

病倒

verb · to fall ill (and collapse)

Example Sentences

tā gōng zuò tài lèi bìng dǎo le
他工作太累，病倒了。

He worked too hard and fell ill.

nǚ nai yīn wèi gǎn mào bìng dǎo le hǎo jǐ tiān
奶奶因为感冒病倒了好几天。

Grandma fell ill from a cold for several days.

Trace each character, then write the word on your own.

病	病	病	病	病	病	病	病	病	病	病
病	病									
倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒	倒
倒	倒									